

Số : *17* /QĐ-SXD

Bến Tre, ngày *15* tháng *02* năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Công bố chỉ số giá xây dựng tháng 12, quý IV và năm 2011
trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư 02/2011/TT-BXD ngày 22 tháng 02 năm 2011 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định và công bố chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 12, quý IV và năm 2011 kèm theo Quyết định này để cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ban Giám đốc SXD;
- Website Sở Xây dựng;
- Các Sở, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, TP. Bến Tre;
- Lưu VT, P.KTXD, NB.

K.T. **GIÁM ĐỐC**
PHÓ GIÁM ĐỐC



Bùi Trang Chuẩn

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE

(Kèm theo Quyết định số 17/QĐ-SXD ngày 15/02/2012 của Sở Xây dựng về việc công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 12, Quý IV và năm 2011 trên địa bàn tỉnh Bến Tre)

I. GIỚI THIỆU CHUNG:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Bến Tre bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình.
- Chỉ số giá phần xây dựng.
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá xây dựng công trình*" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá phần xây dựng*" đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng "*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*" phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 12, Quý IV và năm 2011 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2006.

4. Các chỉ số giá xây dựng của tháng 12, Quý IV và năm 2011 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công về mặt bằng lương tối thiểu theo quy định tại Nghị định số 70/2010/NĐ-CP ngày 22/08/2011 của Chính phủ Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở Công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động; điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại tháng 12, Quý IV và năm 2011 tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở tỉnh Bến Tre. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2006 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2006). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2006 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

II. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG:

Bảng 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2006 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 12	Quý 4	Năm 2011
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	219,50	219,22	184,84
2	Công trình giáo dục	226,51	226,04	196,03
3	Công trình văn hoá	198,11	197,34	174,45
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	219,72	219,19	185,57
5	Công trình y tế	183,04	181,68	162,64
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình đường dây	251,45	251,49	190,66
2	Công trình trạm biến áp	183,72	181,80	156,20
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường nhựa asphan, đường láng nhựa	238,98	237,91	220,99
STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 12	Quý 4	Năm 2011
2	Công trình cầu	228,45	228,46	198,59
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI			
1	Công trình cống, đập	228,84	228,86	192,66
2	Công trình kênh	259,08	258,82	205,25
3	Công trình đê, kè	244,54	244,45	
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG			
1	Công trình cấp nước	231,11	230,98	192,88
2	Công trình thoát nước	243,52	243,59	205,06
3	Công trình xử lý nước thải	196,44	194,86	165,43

Bảng 2

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2006 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 12	Quý 4	Năm 2011
I CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG				
1	Công trình nhà ở	225,36	225,41	191,93
2	Công trình giáo dục	238,19	238,14	208,60
3	Công trình văn hoá	222,15	222,39	196,56
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	235,80	235,86	199,82
5	Công trình y tế	216,02	216,03	191,77
II CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP				
1	Công trình đường dây	254,96	255,18	192,55
2	Công trình trạm biến áp	266,19	266,38	211,14
III CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG				
1	Công trình đường nhựa asphan, đường láng nhựa	239,20	238,17	225,75
IV CÔNG TRÌNH THỦY LỢI				
1	Công trình cống, đập	229,52	229,71	195,99
2	Công trình kênh	263,19	263,08	210,29
3	Công trình đê, kè	246,35	246,39	
V CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG				
1	Công trình cấp nước	229,51	229,45	198,45
2	Công trình thoát nước	242,41	242,57	207,16
3	Công trình xử lý nước thải	261,27	261,44	212,30

Bảng 3

**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2006 = 100)**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 12			Quý 4			Năm 2011		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG									
1	Công trình nhà ở	186,43	393,33	153,04	186,50	393,33	153,04	172,47	279,55	147,78
2	Công trình giáo dục	195,04	393,33	153,04	194,97	393,33	153,04	190,24	279,55	147,78
3	Công trình văn hoá	191,80	393,33	153,04	192,11	393,33	153,04	183,33	279,55	147,78
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	193,76	393,33	153,04	193,84	393,33	153,04	179,36	279,55	147,78
5	Công trình y tế	190,36	393,33	153,04	190,37	393,33	153,04	179,75	279,55	147,78
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP									
1	Công trình đường dây	226,13	393,33	153,04	226,40	393,33	153,04	174,29	279,55	147,78
2	Công trình trạm biến áp	210,43	393,33	153,04	210,72	393,33	153,04	181,22	279,55	147,78

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 12			Quý 4			Năm 2011		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG									
1	Công trình đường nhựa asphan, đường láng nhựa	236,21	393,33	153,04	234,88	393,33	153,04	230,20	279,55	147,78
2	Công trình cầu	204,58	393,33	153,04	204,75	393,33	153,04	195,55	279,55	147,78
IV	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI									
1	Công trình cống, đập	198,63	393,33	153,04	198,93	393,33	153,04	182,82	279,55	147,78
2	Công trình kênh	205,76	393,33	153,04	205,59	393,33	153,04	180,01	279,55	147,78
3	Công trình đê, kè	202,21	393,33	153,04	202,28	393,33	153,04			
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG									
1	Công trình cấp nước	192,88	393,33	153,04	192,79	393,33	153,04	181,91	279,55	147,78
2	Công trình thoát nước	205,43	393,33	153,04	205,65	393,33	153,04	191,23	279,55	147,78
3	Công trình xử lý nước thải	199,84	393,33	153,04	200,10	393,33	153,04	181,45	279,55	147,78

Bảng 4

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2006 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	Tháng 12	Quý 4	Năm 2011
1	Xi măng	181,14	180,44	153,71
2	Cát xây dựng	233,82	232,84	279,41
3	Đá xây dựng	257,67	257,67	224,17
4	Gạch xây dựng	192,50	192,50	217,03
5	Gạch lát	174,15	167,18	138,98
6	Gỗ xây dựng	181,03	181,03	152,91
7	Thép xây dựng	198,88	200,17	190,77
8	Nhựa đường	257,72	253,69	256,93
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	170,54	170,54	147,31
10	Kính xây dựng	188,85	188,85	213,69
11	Sơn và vật liệu sơn	158,23	158,23	144,35
STT	LOẠI VẬT LIỆU	Tháng 12	Quý 4	Năm 2011
12	Vật tư ngành điện	241,03	241,03	168,34
13	Vật tư, đường ống nước	187,77	187,77	166,79
14	Đất, cát san nền	237,84	237,84	237,84
15	Xăng dầu	210,57	211,29	211,29
16	Vật liệu khác	100,00	100,00	100,00